

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ I/ 2014

Tại ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

ĐVT: VNĐ

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2014		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	278,873,649,235	212,984,871,420	278,873,649,235	212,984,871,420
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	382,502,900	436,785,616	382,502,900	436,785,616
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	278,491,146,335	212,548,085,804	278,491,146,335	212,548,085,804
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	229,076,359,087	178,021,999,846	229,076,359,087	178,021,999,846
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49,414,787,248	34,526,085,958	49,414,787,248	34,526,085,958
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	738,750,396	2,421,575,343	738,750,396	2,421,575,343
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	1,687,116,438	2,096,770,012	1,687,116,438	2,096,770,012
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,517,010,867	1,663,235,169	1,517,010,867	1,663,235,169
8	Chi phí bán hàng	24	VI.5	4,431,010,855	2,793,741,888	4,431,010,855	2,793,741,888
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	27,965,864,494	18,941,448,090	27,965,864,494	18,941,448,090
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,069,545,857	13,115,701,311	16,069,545,857	13,115,701,311
11	Thu nhập khác	31	VI.7	4,849	365,326,688	4,849	365,326,688
12	Chi phí khác	32	VI.8	-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác	40		4,849	365,326,688	4,849	365,326,688
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,069,550,706	13,481,027,999	16,069,550,706	13,481,027,999
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.9	4,051,927,932	2,426,400,599	4,051,927,932	2,426,400,599
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	3,235,963	(16,326,240)	3,235,963	(16,326,240)
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	53		276,251,740	-	276,251,740	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (51-53)	54		3,775,676,192	2,410,074,359	3,775,676,192	2,410,074,359
18	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		12,290,638,551	11,070,953,640	12,290,638,551	11,070,953,640
18.1	Lợi tức cổ đông thiểu số/LN chia cho hợp tách KD	61		(1,568,139,196)	(1,008,736,543)	(1,568,139,196)	(1,008,736,543)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ/ LN còn	62		13,858,777,747	12,079,690,183	13,858,777,747	12,079,690,183

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2014
Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		5	4
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		355,975,081,028	473,641,577,297
I	Tiền	110		20,946,019,329	52,374,491,958
1	Tiền	111	V.1	20,946,019,329	52,374,491,958
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	
III	Các khoản phải thu	130		86,254,507,292	165,030,757,499
1	Phải thu khách hàng	131	V.2	55,912,866,588	143,372,114,856
2	Trả trước cho người bán	132	V.3	25,271,522,361	18,610,312,225
3	Phải thu nội bộ	133		-	
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5	Các khoản phải thu khác	135	V.4	5,070,118,343	3,048,330,418
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	229,581,862,469	240,776,845,919
1	Hàng tồn kho	141		229,581,862,469	240,776,845,919
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		19,192,691,938	15,459,481,921
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	38,400,000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,454,365,597	13,887,086,422
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	738,326,341	1,533,995,499
B	Tài sản dài hạn	200		185,047,616,394	184,135,660,110
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II	Tài sản cố định	220		137,023,744,075	135,971,161,424
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	121,302,251,962	122,011,200,583
	- Nguyên giá	222		222,429,886,108	219,192,189,652
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101,127,634,146)	(97,180,989,069)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3	Tài sản cố định vô hình	227		116,613,638	125,654,546
	- Nguyên giá	228		173,320,965	173,320,965
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56,707,327)	(47,666,419)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	15,604,878,475	13,834,306,295
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17,814,505,000	17,814,505,000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(3,816,415,000)	(3,816,415,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		30,183,638,958	30,324,265,325

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	29,846,494,116	29,983,884,520
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		31,808,842	35,044,805
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	305,336,000	305,336,000
	cộng tài sản	270		541,022,697,422	657,777,237,407
	Nguồn vốn				
A	Nợ phải trả	300		317,507,695,098	421,982,763,463
I	Nợ ngắn hạn	310		317,507,695,098	421,982,763,463
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	130,560,849,719	214,002,154,665
2	Phải trả người bán	312	V.16	71,211,619,117	91,909,608,062
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	3,265,313,163	5,960,310,374
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	6,778,427,841	11,863,119,135
5	Phải trả người lao động	315	V.19	81,856,596,091	83,106,997,102
6	Chi phí phải trả	316	V.20	3,394,817,703	4,868,667,823
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	2,396,177,877	700,867,358
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	18,043,893,587	9,571,038,944
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	
	II Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	-	-
	B Nguồn vốn chủ sở hữu	400		201,850,155,259	212,561,487,683
I	Vốn chủ sở hữu	410		201,850,155,259	212,561,487,683
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	106,324,310,000	106,324,310,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	9,178,322,370	9,178,322,370
3	Cổ phiếu quỹ	414	V.24	(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(8,058,000)	(8,058,000)
6	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.24	49,070,226,933	41,286,294,154
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.24	10,632,431,000	8,868,571,000
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	27,516,061,642	47,775,186,845
	II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
	C Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		21,664,847,065	23,232,986,261
	ộng nguồn vốn	440		541,022,697,422	657,777,237,407

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		826,637,808	826,637,808
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		8,949,873,000	9,901,754,000
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Dollar Mỹ (USD)		854,776.79	2,151,140.25
	- Euro (EUR)		3,423.72	3,426.45
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I/ 2014

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		16,069,550,706	13,481,027,999
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7	3,955,685,985	3,752,605,237
- Các khoản dự phòng	03	V.12		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.4		(19,530,000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	1,517,010,867	1,663,235,169
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21,542,247,558	18,877,338,405
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		77,904,043,594	(19,306,318,526)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,194,983,450	3,366,098,692
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(16,074,504,059)	(3,636,257,550)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		175,790,404	(10,742,804,788)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.3, V.20	(1,517,010,867)	(1,663,235,169)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(9,597,019,938)	(2,193,826,325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10,625,552,483)	(6,105,237,433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		73,002,977,659	(21,404,242,694)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7, V.8, VI.7	(10,411,334,342)	(22,479,239,610)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.7		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.9		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3		19,530,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,411,334,342)	(22,459,709,610)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			21,139,270,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	140,433,810,817	129,597,544,264
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(223,875,115,763)	(86,165,364,516)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,578,811,000)	(8,816,683,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(94,020,115,946)	55,754,766,748
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(31,428,472,629)	11,890,814,444
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	52,374,491,958	30,672,923,993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	20,946,019,329	42,563,738,437

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
- Tổng số CNV : 4,258

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP:

- Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**
Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:**
 - Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:**
 - Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:**
Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**
Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.

8. Thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2014 của Công ty tăng 1.779.087.564 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 14.73% so với Quý 1/2013 chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần của Công ty tăng 65.943.060.531 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 31.03%. Do đó làm cho lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 17.017.911.899 đồng tương ứng tốc độ tăng 33.05%.
- Lợi nhuận khác và lợi nhuận hoạt động tài chính giảm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2014 tăng so với Quý 1/2013 do năm 2013 là năm cuối cùng công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 20%. Bước sang năm 2014 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 22% theo qui định của luật thuế TNDN số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013
- Từ các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Quý 1/2014 tăng hơn so với Quý 1/2013

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt:	834,138,830	805,202,594
- Tiền gửi ngân hàng:	20,111,880,499	51,569,289,364
Cộng:	20,946,019,329	52,374,491,958

2. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng trong nước	28,366,657,196	56,658,638,494
- Khách hàng nước ngoài	27,546,209,392	86,713,476,362
Cộng:	55,912,866,588	143,372,114,856
3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà cung cấp trong nước	23,093,675,665	17,031,308,080
- Nhà cung cấp nước ngoài	2,177,846,696	1,579,004,145
Cộng:	25,271,522,361	18,610,312,225
4. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền ứng thuê đất - Công ty CP Phú Mỹ	-	-
Cho Công ty CP Phú Mỹ mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	-
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	4,455,522,753	2,851,403,830
Chi cục HQ QL hàng gia công	497,122,707	-
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	63,100,000	-
Phải thu khác	54,372,883	196,926,588
Cộng:	5,070,118,343	3,048,330,418
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	123,450,520,912	155,888,373,444
- Công cụ, dụng cụ	1,051,025,252	2,535,702,153
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,432,962,268	1,258,802,756
- Thành phẩm	102,861,597,623	80,308,211,152
- Hàng hóa	785,756,414	785,756,414
Cộng:	229,581,862,469	240,776,845,919
6. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	385,688,282	325,681,908
- Tài sản thiếu chờ xử lý	39,620,507	39,620,507
- Trả trước tiền thuê nhà	313,017,552	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1,168,693,084
Cộng:	738,326,341	1,533,995,499
7. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Ứng trước tiền thuê kho	-	38,400,000
Cộng:	-	38,400,000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	116,000,938,249	86,124,711,506	8,600,479,715	8,466,060,182	219,192,189,652
- Mua trong năm	19,380,000	2,870,616,456	27,000,000	320,700,000	3,237,696,456
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	116,020,318,249	88,995,327,962	8,627,479,715	8,786,760,182	222,429,886,108
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	36,733,476,366	51,355,358,819	4,662,971,355	4,429,182,529	97,180,989,069
- Khấu hao trong năm	761,909,783	2,560,828,851	246,179,090	377,727,353	3,946,645,077
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	37,495,386,149	53,916,187,670	4,909,150,445	4,806,909,882	101,127,634,146
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	79,267,461,883	34,769,352,687	3,937,508,360	4,036,877,653	122,011,200,583
- Số cuối năm	78,524,932,100	35,079,140,292	3,718,329,270	3,979,850,300	121,302,251,962
Trong đó:	-	-	-	-	-
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
			Hàng hóa		
Nguyên giá	-	-	-	-	-
- Số dư đầu năm	-	31,818,182	-	141,502,783	173,320,965
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	31,818,182	-	141,502,783	173,320,965
Giá trị hao mòn	-	-	-	-	-
- Số dư đầu năm	-	530,303	-	47,136,116	47,666,419
- Khấu hao trong năm	-	1,590,909	-	7,449,999	9,040,908
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	2,121,212	-	54,586,115	56,707,327
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
- Số đầu năm	-	31,287,879	-	94,366,667	125,654,546
- Số cuối năm	-	29,696,970	-	86,916,668	116,613,638

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
a/- 213 Hồng Bàng: Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	5,584,878,475	3,814,306,295
-Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,30677	12,783,000	12,783,000
- Chi phí xây dựng Tân Mỹ GD2	1,928,691,061	460,776,661
- Chi phí nâng cấp tổ may AN	152,793,400	
- Chi phí nâng cấp nhà xe VP	307,398,988	168,074,608
- Công trình xưởng Quảng Nam	1,352,612,026	1,342,072,026
Cộng:	15,604,878,475	13,834,306,295

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	4,341,000,000	4,341,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000	4,341,000,000

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
12. Đầu tư dài hạn khác	1,155,235	17,289,920,000	1,155,235	17,289,920,000
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	3,816,415,000	3,816,415,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	802,640,000	802,640,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	3,013,775,000	3,013,775,000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	17,832,839,066	18,946,213,257
Tiền thuê quyền sử dụng đất	9,718,015,064	9,776,675,114
MMTB	1,198,014,140	
Chi phí khác	1,097,625,846	1,260,996,149
Cộng:	29,846,494,116	29,983,884,520

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15. Tài sản dài hạn khác		
+ Ký quỹ điện thoại	1,000,000	1,000,000
+ Ký quỹ taxi	5,000,000	
+ Đặt cọc thuê nhà, văn phòng	299,336,000	
Cộng:	305,336,000	1,000,000

16. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
- Vay ngắn hạn:	6,193,427.01	130,560,849,719	10,151,904.87	214,002,154,665
- Vay ngắn hạn USD	6,193,427.01	130,560,849,719	10,151,904.87	214,002,154,665
+ NH ANZ	624,786.83	13,165,885,420	1,480,980.43	31,219,067,465
+ NH FRIST BANK	1,072,733.91	22,609,563,430	514,936.73	10,854,866,270
+ NH HSBC CN TPHCM	1,168,943.76	25,350,847,308	2,739,147.19	53,714,433,473
+ NHNTHCM	3,326,962.51	69,434,553,561	5,416,840.52	118,213,787,457
- Vay ngắn hạn VND	-	-	-	-
+ NH HSBC CN TPHCM	-	-	-	-
+ NHNTHCM	-	-	-	-

17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà cung cấp trong nước	34,669,466,458	47,163,009,015
- Nhà cung cấp nước ngoài	36,542,152,659	44,746,599,047
Cộng:	3,265,313,163	5,960,310,374

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,582,950,081	9,404,293,827
- Thuế thu nhập cá nhân	2,239,120,701	2,217,493,347
- Thuế khác	878,790,475	-
- Thuế nhà thầu	77,566,584	42,329,555
Cộng:	6,778,427,841	11,664,116,729

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác	999,391,093	3,399,226,554
+ Trích trước lương phép năm	999,391,093	3,047,952,610
+ Trích trước chi phí kiểm toán	-	100,000,000
+ Trích trước chi phí khác	-	251,273,944
- Chi phí phải trả hàng FOB	2,395,426,610	1,462,632,469
+ Chi phí NPL	-	51,093,545
+ Trích CP wash	615,874,515	93,068,320
+ Trích CP thuê	100,750,040	26,594,560
+ Trích CP in	1,164,551,575	526,118,550
+ Trích CP hoàn tất	-	83,738,400
+ Trích CP hoa hồng	514,250,480	682,019,094
- Chi phí phải trả hàng nội địa	-	6,808,800
+ Chi phí NPL	-	6,808,800
+ Trích CP thuê	-	6,808,800
Cộng:	3,394,817,703	4,868,667,823

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BHXH, BHYT	1,294,398,269	668,667,358
- Kinh phí công đoàn	787,756,240	-
- Phải trả khác	314,023,368	32,200,000
Cộng:	2,396,177,877	700,867,358

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9,571,038,944	4,152,574,350
Tăng trong năm	11,675,899,169	13,728,617,075
Chi quỹ trong năm	3,203,044,526	3,430,442,950
Số dư cuối năm	18,043,893,587	14,450,748,475

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	32,133,882,771	7,893,690,896	43,456,954,314
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	17,638,600,000	3,422,670,000					-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh				(8,058,000)			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm							-
Lợi nhuận trong năm							57,031,517,457
Chia cổ tức							(24,684,899,500)
Trích lập các quỹ trong năm					9,152,411,383	974,880,104	(23,855,908,562)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(4,172,476,864)
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	106,324,310,000	9,178,322,370	(863,138,686)	(8,058,000)	41,286,294,154	8,868,571,000	47,775,186,845
Số dư đầu năm nay	106,324,310,000	9,178,322,370	(863,138,686)	(8,058,000)	41,286,294,154	8,868,571,000	47,775,186,845
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu							
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành							
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm							-
Lợi nhuận trong năm							13,858,777,747
Chia cổ tức							(10,578,811,000)
Trích lập các quỹ trong năm					7,783,932,779	1,763,860,000	(21,223,691,948)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(2,315,400,002)
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	106,324,310,000	9,178,322,370	(863,138,686)	(8,058,000)	49,070,226,933	10,632,431,000	27,516,061,642

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	10,666,270,000	10,666,270,000		8,888,560,000	8,888,560,000
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	95,658,040,000	95,658,040,000		79,797,150,000	79,797,150,000
Thặng dư vốn cổ phần	9,178,322,370	9,178,322,370		5,765,652,370	5,765,652,370
Cổ phiếu quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(863,138,686)	(863,138,686)
Cộng	114,639,493,684	114,639,493,684	-	93,588,223,684	93,588,223,684

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

88,685,710,000 88,685,710,000

+ Vốn góp tăng trong năm

17,638,600,000

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

106,324,310,000 88,685,710,000

- Chi cổ tức đợt 2 năm 2012 (10% mệnh giá)

8,816,683,000 8,865,021,000

- Chi cổ tức đợt 3 năm 2012 (5% mệnh giá)

5,289,405,500

- Chi cổ tức đợt 1 năm 2013 (10% mệnh giá)

10,578,811,000

Cộng cổ tức đã chi:
24,684,899,500 8,865,021,000
d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

25%

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

25%

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận

e. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

Số cuối kỳ Số đầu năm

10,632,431 8,868,571

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

10,632,431 8,868,571

+ Cổ phiếu thường

10,632,431 8,868,571

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

49,260 49,260

+ Cổ phiếu thường

49,260 49,260

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

10,583,171 8,819,311

+ Cổ phiếu thường

10,583,171 8,819,311

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu

10,000 VNĐ

f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển

Năm nay Năm trước
 - 49,070,226,933 41,548,594,858

- Quỹ dự phòng tài chính

- 10,632,431,000 8,868,571,000

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

KINH DOANH

		Năm nay		Năm trước	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
25. Tổng doanh thu	-	13,197,986.82	278,873,649,235	8,518,421.70	212,984,871,420
+ Doanh thu bán hàng		13,197,986.82	277,642,682,317	8,518,421.70	212,071,423,160
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB		13,178,137.12	275,475,420,061	8,349,790.62	173,909,439,025
Doanh thu xuất khẩu CMP		-	-	168,631.08	3,512,248,135
Doanh thu nội địa		19,849.70	2,167,262,256	-	34,649,736,000
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	1,230,966,918	-	913,448,260

		Năm nay		Năm trước	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
26. Các khoản giảm trừ	-	-	382,502,900	-	436,785,616
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)		-	301,681,904	-	-
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)		-	-	-	39,989,760
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)		-	3,188,000	-	396,051,856
+ Hàng bán bị trả lại		-	77,632,996	-	744,000

		Năm nay		Năm trước	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
27. Doanh thu thuần	-	13,197,986.82	278,491,146,335	8,516,501.70	212,548,085,804
+ Doanh thu bán hàng		13,197,986.82	277,260,179,417	8,516,501.70	211,634,637,544
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB		13,178,137.12	275,173,738,157	8,349,790.62	173,909,439,025
Doanh thu xuất khẩu CMP		-	-	166,711.08	3,472,258,375
Doanh thu nội địa		19,849.70	2,086,441,260	-	34,252,940,144
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	1,230,966,918	-	913,448,260

		Năm nay	Năm trước
28. Giá vốn hàng bán		229,069,935,325	178,021,999,846
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp		229,069,935,325	178,021,999,846

		Năm nay	Năm trước
29. Doanh thu hoạt động tài chính	-	738,750,396	2,421,575,343
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		48,291,332	57,030,240
- Doanh thu hợp tác với ĐHY Dược		-	1,890,000,000
- Cổ tức được chia từ NHNT HCM		-	19,530,000
- Chiết khấu do thanh toán trước hạn		-	419,400
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		690,459,064	454,595,703

		Năm nay	Năm trước
30. Chi phí hoạt động tài chính	-	1,687,116,438	2,096,770,012
- Lãi tiền vay		1,517,010,867	1,663,235,169
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		170,105,571	433,534,843
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
- Chiết khấu thanh toán		-	-

		Năm nay	Năm trước
31. Thu nhập khác	-	4,849	365,326,688
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Thu nhập khác		4,849	365,326,688
- Thu tiền bồi thường		-	-

		Năm nay	Năm trước
32. Chi phí khác	-	-	-

- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	-
- Chi phí khác	-	-
33. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm nay	Năm trước
33.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,075,974,468	13,546,332,958
- Các khoản điều chỉnh tăng	396,775,378	236,406,348
- Các khoản điều chỉnh giảm	233,335,926	671,719,690
	-	-
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	16,239,413,920	13,111,019,616
- Lợi nhuận chịu thuế 25%	-	1,861,622,571
+ Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ	-	8,883,512
+ Lợi nhuận từ liên kết ĐH Y Dược	-	1,808,228,025
+ Lợi nhuận từ cho thuê MMTB, nhà xưởng tại Tân Mỹ	-	44,511,034
+ Lợi nhuận từ bán NPL	-	-
+ Lợi nhuận từ gia công wash	-	-
+ Thu nhập từ bồi thường do hỏa hoạn	-	-
- Lợi nhuận chịu thuế 22%	16,239,413,920	11,249,397,045
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	-	-
+ Lợi nhuận từ thanh lý TSCĐ	-	-
+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
+ Thu nhập do hàng không đạt chất lượng nên không thanh toán	-	-
+ Lợi nhuận từ bán NPL	-	-
+ Chiết khấu do thanh toán trước hạn	-	-
+ Thu nhập khác	-	-
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16,239,413,920	11,249,397,045
	-	-
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 22% (C1+C2)	3,775,676,192	2,426,400,599
C1. Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD	3,775,676,192	1,960,994,956
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20%	-	1,698,694,252
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 22%	3,499,424,452	-
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 15% của Tân Mỹ	552,503,480	-
- Thuế TNDN được giảm 30% theo NQ 29/2012/QH13	276,251,740	262,300,704
C2. Thuế TNDN chịu thuế 25%	-	465,405,643
	-	-
33.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế	-	-
- Bỏ sung thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế	-	-
- Giảm thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế	-	-
	-	-
33.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	- 4,051,927,932	2,426,400,599
34. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Nguyên liệu	101,996,317,487	90,399,116,908
- Phụ liệu, nhiên liệu	48,045,982,104	32,736,329,318
- Phụ tùng thay thế	2,139,302,287	1,118,664,523
- Công cụ	1,289,455,878	263,872,812
- Bao bì	2,433,054,073	1,350,854,784
- Hàng hóa	5,782,177,167	564,968,976
- Chi phí nhân công	62,518,386,753	45,064,333,155
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,114,309,553	2,005,295,441
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,830,278,304	4,043,516,844
- Chi phí bằng tiền khác	927,095,481	475,047,085
Cộng:	- 229,076,359,087	178,021,999,846

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	Công ty con
Công ty CP Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH B&O	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Phú Mỹ		
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	
Tiền thuê quyền sử dụng đất	-	11,012,446,845
Tiền đầu tư trạm xử lý nước thải	-	
Tiền đất	-	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Mua hàng	949,084,828	239,906,000
Bán hàng	1,313,606,480	31,458,897,539
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Mua hàng	-	
Bán hàng	-	
Công ty TNHH B&O		
Chi phí mua NPL	-	4,779,386,507
Cung cấp NPL & MMTB	-	2,293,097,707

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Phú Mỹ		
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch	-	1,837,626,437
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải thu	23,544,100,307	51,759,984,613
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Tiền hàng phải thu	1,717,847,701	2,347,145,362
Tiền hàng phải trả	-	
Công ty TNHH B&O		
Tiền hàng phải thu	334,380,000	334,380,000

* Ngày 4/4/2014 & ngày 11/4/2014, Công ty TNHH MTV Blue Exchange đã chuyển cho Garmex Saigon số tiền là: 21.478.828.852 đồng.

* Tính đến ngày 12/4/2014, Công ty TNHH MTV Blue Exchange còn nợ Garmex Saigon số tiền là: 2.065.271.455 đồng

Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam

3,450,432

Chi phí gia công may phải trả

1,394,561,810

Ứng trước tiền hàng

Công ty CP Phú Mỹ

4,341,000,000

4,341,000,000

Tiền thuê quyền sử dụng đất

Công ty TNHH MTV Blue Exchange

301,334,000

482,632,000

Tiền hàng phải trả

Công ty TNHH B&O

Tiền NPL & gia công phải trả

2. Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ và công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu bao gồm: Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu,...

3. Những thông tin khác

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất chi tiết như sau:

Năm nay	Công ty CP SX-TM May Sài Gòn	Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	Công ty TNHH May Tân Mỹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	271,843,964,352	16,592,043,862	34,568,842,037	(44,513,703,916)	278,491,146,335
Giá vốn hàng bán	229,971,973,260	18,009,869,835	24,593,305,339	(43,498,789,347)	229,076,359,087
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41,871,991,092	(1,417,825,973)	9,975,536,698	(1,014,914,569)	49,414,787,248
Doanh thu hoạt động tài chính	643,540,307	30,039,011	65,171,078		738,750,396
Chi phí tài chính	1,644,509,740	40,424,579	2,182,119		1,687,116,438
Chi phí bán hàng	3,998,083,188	115,223,314	711,050,829	(393,346,476)	4,431,010,855
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,299,408,919	1,656,849,219	5,644,118,300	(634,511,944)	27,965,864,494
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15,573,529,552	(3,200,284,074)	3,683,356,528	12,943,851	16,069,545,857

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân

TMBCTC HỢP NHẤT QUÝ 1/2014